



Bài báo nghiên cứu

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Nguyễn Vĩnh Khương*, Trần Thị Hương

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Vĩnh Khương – Email: khuongnv@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 04-10-2025; Ngày nhận bài sửa: 17-11-2025; Ngày duyệt đăng: 24-12-2025

TÓM TẮT

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên (GV) trường đại học sư phạm (ĐHSP) có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng NCKH và phát triển vị thế nhà trường. Với phương pháp nghiên cứu bằng bảng hỏi, kết quả khảo sát và đánh giá thực trạng hoạt động NCKH của GV các trường ĐHSP cho thấy cán bộ quản lý và GV đã nhận thức đúng nhưng chưa đầy đủ các mục tiêu NCKH; nội dung, phương thức, đánh giá kết quả hoạt động NCKH và các điều kiện thực hiện hoạt động này được đánh giá thực hiện đạt mức trung bình, chưa đạt mức khá và tốt theo thang đo Likert 5 mức độ.

Từ khóa: giảng viên; hoạt động nghiên cứu khoa học; trường đại học sư phạm

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển như vũ bão, đóng vai trò là đòn bẩy thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế – xã hội và phát triển của nguồn nhân lực chất lượng cao ở mỗi quốc gia (Nguyen, 2019; Nguyen, 2021). Đặc biệt, trong bối cảnh thế giới có những thay đổi sâu sắc, toàn diện, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo đang tái định hình nền giáo dục trên phạm vi toàn cầu, mỗi quốc gia đều phải xác định lại tầm nhìn và chiến lược mới cho hệ thống giáo dục trong tương lai, mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là “nâng tầm các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) thực sự trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của quốc gia và của các vùng” với giải pháp “hiện đại hóa, nâng tầm GDĐH, tạo đột phá phát triển nhân lực trình độ cao và nhân tài, dẫn dắt nghiên cứu, đổi mới sáng tạo” (Political Bureau, 2025). Mục tiêu Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 của Việt Nam xác định rõ: “Đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần quyết định đưa Việt

Cite this article as: Nguyen, V. K., & Tran, T. H. (2025). Research activities among lecturers at universities of education in the context of educational innovation. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(12), 2222-2233. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.12.5411\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.12.5411(2025))

Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững...” (Government, 2022, p.2).

Ở trường đại học, hoạt động đào tạo và NCKH là hai trụ cột nhằm thực hiện mục đích GDĐH, trong đó hoạt động NCKH có vai trò rất quan trọng, vừa thực hiện chức năng cơ bản vừa góp phần tạo nên thương hiệu của trường đại học (Bui et al., 2016). Hoạt động NCKH của GV trường đại học bao gồm nâng cao chất lượng giảng dạy, thúc đẩy sự phát triển của môi trường học thuật, phát huy tính đổi mới sáng tạo trong giáo dục, nâng cao uy tín trong cộng đồng học thuật chuyên môn, hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên NCKH, góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Hoạt động NCKH của GV không chỉ phát triển khoa học giáo dục mà còn góp phần phát triển kinh tế – xã hội (Tran & Phung, 2023). Hoạt động NCKH của GV trường ĐHSP là loại hình hoạt động sáng tạo có mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, công cụ khoa học được thực hiện trong môi trường và điều kiện nhất định. Những mục tiêu cơ bản của hoạt động NCKH của GV trường ĐHSP không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý ở trường ĐHSP, phát triển năng lực chuyên môn, NCKH của GV, phát triển năng lực NCKH cho người học, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao mà còn tạo ra tri thức, giải pháp, công nghệ mới để phát triển khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học và phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. (Nguyen & Tran, 2025).

Xuất phát từ những đặc điểm hoạt động NCKH của GV trường ĐHSP, bài viết trình bày kết quả đánh giá thực trạng hoạt động NCKH của GV trường ĐHSP trong bối cảnh đổi mới giáo dục. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở thực tiễn cho nghiên cứu đề xuất biện pháp tổ chức hoạt động NCKH của GV trường ĐHSP trong bối cảnh đổi mới giáo dục.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu thực trạng

Với mục đích khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động NCKH của GV các trường ĐHSP trong bối cảnh đổi mới giáo dục, nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính gồm phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi, phương pháp phỏng vấn và phương pháp nghiên cứu hồ sơ (Nguyen, 2024). Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chủ yếu tập trung trình bày kết quả của phương pháp nghiên cứu bằng bảng hỏi.

2.1.1. Mẫu nghiên cứu thực trạng

Nghiên cứu lựa chọn 3 trường ĐHSP tham gia khảo sát trên nguyên tắc bảo đảm tính đại diện vùng miền gồm Trường ĐHSP H (đại diện khu vực phía Bắc), Trường ĐHSP D (đại diện khu vực miền Trung) và Trường ĐHSP C (đại diện khu vực phía Nam). Cách phân bố này giúp dữ liệu thu được phản ánh toàn diện bức tranh về hoạt động NCKH của GV trong hệ thống các trường ĐHSP trên phạm vi cả nước.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích kết hợp với chọn mẫu thuận tiện. Phương pháp chọn mẫu có chủ đích nhằm chọn đối tượng khảo sát là những cán bộ

quản lí (CBQL) và GV có hiểu biết, kinh nghiệm và trực tiếp tham gia quản lí và thực hiện hoạt động NCKH trong nhà trường. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng trong giai đoạn thu thập số liệu, dựa vào sự sẵn sàng hợp tác và khả năng tiếp cận của người tham gia khảo sát tại các đơn vị.

Để xác định kích thước mẫu phù hợp, nghiên cứu vận dụng công thức xác định cỡ mẫu của Yamane (1967):

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Với quy mô tổng thể 4615 GV ở 3 trường ĐHSP tại thời điểm khảo sát và mức sai số 5%, kích thước mẫu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu là khoảng 368 người. Nghiên cứu này đã thu thập được 427 phiếu khảo sát hợp lệ, đảm bảo độ tin cậy thống kê cho các phân tích mô tả. Cụ thể, mẫu CBQL gồm 133 CBQL đang đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lí cấp trường, phòng chức năng, khoa chuyên môn; Mẫu GV gồm 294 GV đã và đang tham gia hoạt động NCKH trong ba năm gần nhất, chủ trì hoặc tham gia đề tài NCKH, hoặc có công trình công bố khoa học. Phân bố mẫu khảo sát cụ thể theo Bảng 1 sau:

Bảng 1. Thông tin về mẫu khảo sát thực trạng theo trường khảo sát

Đối tượng/ Đặc điểm	Phân loại	Cán bộ quản lí (n = 133)	GV (n = 294)
Trường ĐHSP	ĐHSP H	42 (31,6%)	130 (44,2%)
	ĐHSP D	25 (18,8%)	40 (13,6%)
	ĐHSP C	66 (49,6%)	124 (42,2%)
Giới tính	Nam	78 (58,6%)	174 (59,2%)
	Nữ	55 (41,4%)	120 (40,8%)
Thâm niên công tác	Dưới 5 năm	–	7 (2,4%)
	5-10 năm	34 (25,6%)	57 (19,4%)
	Trên 10 năm	99 (74,4%)	230 (78,2%)
Trình độ học vấn	Cử nhân	1 (0,8%)	–
	Thạc sĩ	31 (23,3%)	57 (19,4%)
	Tiến sĩ	90 (67,7%)	220 (74,8%)
	Giáo sư và Phó Giáo sư	11 (8,3%)	17 (5,8%)
Chức vụ/ Chức danh	Ban Giám hiệu	3 (2,3%)	–
	Trưởng và Phó phòng, ban, khoa	69 (51,9%)	–
	Trưởng và Phó bộ môn	61 (45,8%)	–

2.1.2. Công cụ nghiên cứu thực trạng

Nghiên cứu sử dụng 2 bảng hỏi dành cho hai nhóm đối tượng: Bảng hỏi 1 dành cho nhóm CBQL các trường ĐHSP gồm: Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng phụ trách Khoa học và Công nghệ; Trưởng/Phó phòng và chuyên viên Phòng Quản lí Khoa học và Công nghệ; Trưởng/Phó trưởng khoa, bộ môn. Bảng hỏi 2 dành cho nhóm GV cơ hữu tại các trường ĐHSP trong mẫu khảo sát.

Bảng hỏi được thiết kế theo 5 nhóm nội dung với 49 chỉ báo gồm: Thực trạng nhận thức về mục tiêu hoạt động NCKH của GV (7 chỉ báo); Thực trạng nội dung hoạt động

NCKH của GV (12 chỉ báo); Thực trạng phương thức NCKH của GV (14 chỉ báo); Thực trạng đánh giá kết quả NCKH của GV (8 chỉ báo); Thực trạng điều kiện thực hiện hoạt động NCKH của GV (8 chỉ báo). Các câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ.

2.1.3. Cách thức xử lý số liệu

Sau khi thu thập số liệu, nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS, phiên bản 26.0 để xử lý, mã hóa các thông số thống kê mô tả gồm điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC) và thứ hạng (TH). Kết quả xử lý số liệu khảo sát được quy ước từ điểm 1 đến 5 ứng với thang định khoảng 5 mức độ như sau:

- Mức 1: Từ 1,00-1,80: Rất không đồng ý/Kém/Chưa đáp ứng
- Mức 2: Từ 1,81-2,60: Ít đồng ý/Yếu/Đáp ứng yếu
- Mức 3: Từ 2,61-3,40: Đồng ý/Trung bình/Đáp ứng trung bình
- Mức 4: Từ 3,41-4,20: Khá đồng ý/Khá/Đáp ứng khá
- Mức 5: Từ 4,21-5,00: Rất đồng ý/Tốt/Đáp ứng tốt.

2.2. Kết quả và thảo luận

2.2.1. Thực trạng nhận thức về mục tiêu hoạt động NCKH của GV ở trường ĐHSP (xem Bảng 2)

Bảng 2. Kết quả đánh giá nhận thức về các mục tiêu của hoạt động NCKH của GV

STT	Mục tiêu	ĐTB	ĐLC	TH
1	Nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý của trường ĐHSP	3,62	0,52	2
2	Thúc đẩy trường ĐHSP đạt chuẩn cơ sở GDĐH và nâng cao chỉ số xếp hạng đại học	3,45	0,58	4
3	Phát triển năng lực chuyên môn, NCKH của GV và chất lượng đội ngũ	3,70	0,47	1
4	Phát triển năng lực NCKH cho người học, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao	3,48	0,55	3
5	Tạo ra tri thức, giải pháp mới, công nghệ mới để phát triển khoa học giáo dục và các khoa học chuyên ngành liên quan	3,36	0,61	6
6	Góp phần đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông	3,42	0,57	5
7	Góp phần phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, địa phương, đất nước	3,20	0,64	7
ĐTB chung		3,46		

Bảng 2 cho thấy CBQL và GV đều có nhận thức rõ ràng, nhất quán về các mục tiêu của hoạt động NCKH trong trường ĐHSP với mức “khá đồng ý” (ĐTB = 3,46), phản ánh nhận thức hoạt động NCKH là một thành tố cốt lõi góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển đội ngũ và khẳng định vị thế của nhà trường trong bối cảnh đổi mới GDĐH. Sự nhất trí này cho thấy CBQL và GV đã nhận thức đúng về hoạt động NCKH là một nhiệm vụ chuyên môn bắt buộc trong hoạt động nghề nghiệp của GV trường ĐHSP.

Trong số 7 mục tiêu được khảo sát, nhóm 3 mục tiêu có ĐTB cao nhất, xếp TH từ 1-3 gồm “Phát triển năng lực chuyên môn, NCKH của GV và chất lượng đội ngũ” (ĐTB = 3,70); “Nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý của trường ĐHSP” (ĐTB = 3,62), “Phát triển năng lực NCKH cho người học, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao” (ĐTB = 3,48). Kết quả này khẳng định nhận thức sâu sắc của đội ngũ CBQL và GV về mục tiêu quan trọng của hoạt động NCKH ở trường ĐHSP. Hoạt động NCKH là một trong những hoạt động

nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp của GV, góp phần hình thành, phát triển năng lực nghiên cứu và tư duy phản biện cho sinh viên, từ đó tạo động lực đổi mới toàn diện quá trình đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý của trường ĐHSP.

Nhóm các mục tiêu được đồng ý với TH thấp hơn (TH 4-6) gồm “Thúc đẩy trường ĐHSP đạt chuẩn cơ sở GDĐH và nâng cao chỉ số xếp hạng đại học” (ĐTB = 3,45), “Góp phần đổi mới, nâng cao chất lượng GD mầm non, phổ thông” (ĐTB = 3,42), “Tạo ra tri thức, giải pháp mới, công nghệ mới để phát triển khoa học giáo dục và các khoa học chuyên ngành liên quan” (ĐTB = 3,36). Tuy nhiên mục tiêu “Góp phần phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, địa phương, đất nước” đạt ĐTB thấp nhất (ĐTB = 3,20; TH 7). Kết quả này phản ánh trong nhận thức CBQL và GV vẫn chưa đồng thuận cao với những thay đổi về mục tiêu hoạt động NCKH trong bối cảnh đổi mới GDĐH. Họ vẫn cho rằng hoạt động NCKH ở trường ĐHSP hiện nay chủ yếu phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm của trường ĐHSP, chưa hướng vào các nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tri thức và kết nối với doanh nghiệp, cộng đồng. Sự chênh lệch giữa các mục tiêu cho thấy cần có biện pháp thay đổi nhận thức, tư duy của CBQL và GV theo hướng hỗ trợ và khuyến khích các đề tài gắn với thực tiễn phát triển xã hội, qua đó mở rộng tác động của NCKH ra ngoài phạm vi nhà trường.

2.2.2. *Thực trạng thực hiện nội dung hoạt động NCKH của GV các trường ĐHSP (xem Bảng 3)*

Bảng 3. Kết quả đánh giá thực trạng nội dung NCKH của GV

STT	Nội dung NCKH	ĐTB	ĐLC	TH
1	Nhóm nội dung đề tài nghiên cứu phục vụ hoạt động đào tạo giáo viên ở trường ĐHSP			
1.1	Lĩnh vực Khoa học Giáo dục	3,42	0,50	2
1.2	Lĩnh vực Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	3,20	0,57	3
1.3	Lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn	3,48	0,48	1
	ĐTB chung nhóm 1	3,37	0,52	2
2	Nhóm nội dung đề tài hướng dẫn người học NCKH theo chuyên ngành đào tạo ở trường ĐHSP			
2.1	Lĩnh vực Khoa học Giáo dục	3,28	0,54	2
2.2	Lĩnh vực Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	3,10	0,60	3
2.3	Lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn	3,32	0,53	1
	ĐTB chung nhóm 2	3,23	0,56	3
3	Nội dung đề tài nghiên cứu phục vụ đổi mới giáo dục mầm non và phổ thông			
3.1	Đổi mới hoạt động dạy học	3,52	0,46	1
3.2	Đổi mới hoạt động giáo dục	3,38	0,50	2
3.3	Đổi mới quản lý nhà trường	3,25	0,55	3
	ĐTB chung nhóm 3	3,38	0,50	1
4	Nội dung đề tài nghiên cứu phục vụ cộng đồng, địa phương			
4.1	Lĩnh vực Khoa học Giáo dục	3,15	0,58	1
4.2	Lĩnh vực Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	2,95	0,63	3
4.3	Lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn	3,10	0,59	2
	ĐTB chung nhóm 4	3,07	0,60	4

Bảng 3 cho thấy CBQL và GV đánh giá mức độ thực hiện các nhóm nội dung đề tài NCKH của GV tại các trường ĐHSP đạt mức “trung bình” và tương đối đồng đều giữa các nhóm nội dung đề tài, với ĐTB chung từ 3,07-3,38. Cụ thể:

Nhóm nội dung đề tài được chú trọng thực hiện nghiên cứu có ĐTB cao nhất (ĐTB=3,38, TH1) là “Nội dung đề tài nghiên cứu phục vụ đổi mới giáo dục mầm non và phổ thông”. Đây là hướng nghiên cứu đặc thù của các trường ĐHSP trong những năm gần đây, phản ánh định hướng ưu tiên gắn kết NCKH với đổi mới giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 29-NQ/TW. Các đề tài trong nhóm này tập trung vào đổi mới hoạt động dạy học, giáo dục và quản lý nhà trường, qua đó hỗ trợ triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 và các mô hình trường học mới. ĐTB cao và độ lệch chuẩn thấp cho thấy ý kiến đánh giá mức độ thực hiện nhóm nội dung này khá đồng đều giữa các trường và khoa được khảo sát.

Nhóm “Nội dung đề tài nghiên cứu phục vụ hoạt động đào tạo giáo viên ở trường ĐHSP” đạt ĐTB cao (ĐTB = 3,37; TH2) phản ánh thực tế đây là nhóm nội dung mang tính nền tảng của các trường ĐHSP, tập trung các nghiên cứu của GV về cải tiến, phát triển chương trình, đổi mới phương pháp dạy học, đánh giá kết quả dạy học và bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV. Đáng chú ý, các nghiên cứu trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn có ĐTB cao nhất (3,48), cho thấy thế mạnh nghiên cứu trội hơn ở các khoa thuộc Khoa học Xã hội và Nhân văn so với các khoa thuộc Khoa học Tự nhiên và Công nghệ có ĐTB thấp hơn (3,20). Kết quả này phản ánh phần nào những khó khăn trong triển khai nghiên cứu ứng dụng gắn với đổi mới đào tạo trong các ngành có tính kỹ thuật.

Nhóm “Nội dung đề tài hướng dẫn người học NCKH theo chuyên ngành đào tạo” (ĐTB = 3,23, TH3) thể hiện mức độ thực hiện “trung bình” nhưng vẫn còn khoảng cách giữa các nhóm ngành. Các trường ĐHSP hiện nay đã đẩy mạnh hoạt động NCKH của sinh viên, tuy nhiên mức độ tham gia và chất lượng đề tài còn phụ thuộc nhiều vào sự hướng dẫn và kinh nghiệm của GV. Lĩnh vực Khoa học Tự nhiên và Công nghệ có ĐTB thấp nhất (3,10), cho thấy việc hỗ trợ sinh viên tiếp cận nghiên cứu thực nghiệm hoặc công nghệ mới vẫn gặp hạn chế về cơ sở vật chất và kinh phí. Dù vậy, kết quả nhìn chung tích cực, thể hiện xu hướng GV ngày càng coi trọng việc hình thành năng lực nghiên cứu cho người học, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo định hướng năng lực.

Nhóm “Nội dung đề tài phục vụ cộng đồng và địa phương” có ĐTB thấp nhất (ĐTB=3,07; TH4) cho thấy đây là nội dung nghiên cứu còn hạn chế so với tiềm năng của đội ngũ GV các trường ĐHSP. Các đề tài trong nhóm này chủ yếu gắn với hoạt động tư vấn tâm lý học đường, giáo dục kỹ năng sống, hoặc hỗ trợ trường phổ thông xây dựng văn hóa học đường, trường học hạnh phúc trong khi các dự án nghiên cứu – chuyển giao công nghệ hay sáng kiến giáo dục cộng đồng vẫn chưa phổ biến. Nguyên nhân có thể đến từ việc thiếu cơ chế phối hợp với chính quyền địa phương và doanh nghiệp, cũng như hạn chế về nguồn kinh phí ngoài ngân sách.

Nhìn chung các kết quả khảo sát cho thấy nội dung NCKH của GV trường ĐHSP đã và đang được triển khai rộng, đa dạng, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực phục vụ đổi mới giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên. Tuy nhiên, để phát huy toàn diện vai trò của NCKH trong phát triển nhà trường, cần tăng cường hơn nữa các nghiên cứu ứng dụng,

các đề tài hợp tác với cộng đồng – địa phương, và xây dựng cơ chế hỗ trợ để kết nối nghiên cứu của GV với các nhu cầu thực tiễn của xã hội.

2.2.3. Thực trạng thực hiện phương thức NCKH của GV (xem Bảng 4)

Bảng 4. Kết quả đánh giá thực trạng phương thức NCKH của GV

STT	Phương thức NCKH	ĐTB	ĐLC	TH
1	<i>Loại hình và hình thức NCKH của GV trường ĐHSPT</i>			
1.1	Nghiên cứu cơ bản	3,18	0,60	5
1.2	Nghiên cứu ứng dụng	3,45	0,53	1
1.3	Nghiên cứu triển khai	3,22	0,58	4
1.4	Nghiên cứu cá nhân độc lập	3,30	0,54	3
1.5	Nghiên cứu theo nhóm	3,42	0,50	2
1.6	Nghiên cứu theo nhóm nghiên cứu mạnh	3,10	0,65	6
	ĐTB chung nhóm 1	3,28	0,57	2
2	<i>Quy trình và phương pháp NCKH của GV</i>			
2.1	Lựa chọn đề tài và xây dựng đề cương NCKH	3,40	0,52	2
2.2	Xây dựng kế hoạch nghiên cứu	3,38	0,54	3
2.3	Thu thập, xử lý, phân tích thông tin lý luận	3,36	0,56	4
2.4	Thu thập, xử lý, phân tích thông tin thực tiễn	3,25	0,60	6
2.5	Viết báo cáo tổng kết đề tài khoa học	3,42	0,50	1
2.6	Bảo vệ kết quả đề tài NCKH	3,30	0,55	5
2.7	Công bố kết quả đề tài NCKH	3,18	0,63	7
2.8	Ứng dụng kết quả đề tài NCKH vào thực tiễn	3,12	0,64	8
	ĐTB chung nhóm 2	3,30	0,57	1

Bảng 4 cho thấy ý kiến đánh giá phương thức NCKH của GV tại các trường ĐHSPT thực hiện đạt mức “trung bình”, với ĐTB từ 3,28-3,30. Điều này phản ánh thực tế đội ngũ GV đã thực hiện được các loại hình NCKH với các hình thức, phương pháp trong quy trình NCKH đáp ứng yêu cầu cơ bản của hoạt động NCKH. So sánh giữa hai nhóm nội dung khảo sát cho thấy ở nhóm 2 – quy trình và phương pháp NCKH của GV có TH cao hơn (ĐTB = 3,30, TH1) so với nhóm 1 – loại hình và hình thức NCKH (ĐTB = 3,28, TH2), chứng tỏ GV đã thực hiện đầy đủ các bước tiến hành nghiên cứu, từ xây dựng đề cương đến công bố kết quả khá đồng đều. Cụ thể:

Ở nhóm 1, “Loại hình nghiên cứu ứng dụng” có TH cao nhất (ĐTB = 3,45) và “Nghiên cứu theo nhóm” (ĐTB = 3,42), cho thấy xu hướng phát triển các nghiên cứu có giá trị thực tiễn và tinh thần hợp tác khoa học trong các khoa, tổ bộ môn đang được chú trọng. Nhiều GV lựa chọn hướng nghiên cứu ứng dụng, tập trung vào việc giải quyết các vấn đề giáo dục thực tiễn như đổi mới phương pháp dạy học, đánh giá năng lực học sinh hay phát triển chương trình giáo dục phổ thông. Điều này phù hợp với định hướng “gắn nghiên cứu với thực tiễn giáo dục” mà Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) khuyến khích. Trong khi đó, “Nghiên cứu cơ bản” (ĐTB = 3,18) và “Nghiên cứu theo nhóm nghiên cứu mạnh” (ĐTB = 3,10) có TH thấp hơn, phản ánh thực tế là các hình thức nghiên cứu chuyên sâu, có quy mô lớn, mang tính liên ngành còn gặp khó khăn do hạn chế về kinh phí, cơ sở vật chất.

Đối với nhóm 2, các bước trong quy trình nghiên cứu được thực hiện khá đồng đều, thể hiện ở ĐTB dao động từ 3,12 đến 3,42. Các nội dung có ĐTB cao nhất gồm “Viết báo cáo tổng kết đề tài” (ĐTB = 3,42), “Lựa chọn đề tài và xây dựng đề cương” (ĐTB = 3,40), và “Xây dựng kế hoạch nghiên cứu” (ĐTB = 3,38), cho thấy GV có kỹ năng khá tốt trong tổ chức và triển khai nghiên cứu theo quy trình. Tuy nhiên, ở các giai đoạn mang tính chuyên sâu hơn như “Công bố kết quả” (ĐTB = 3,18) và “Ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn” (ĐTB = 3,12) có ĐTB với TH thấp hơn. Điều này phản ánh hạn chế phổ biến trong nghiên cứu ở trường ĐHSP, nhiều đề tài dừng lại ở mức hoàn thiện báo cáo tổng kết mà chưa được đầu tư sâu cho việc công bố trên các tạp chí khoa học uy tín hoặc chuyển giao kết quả vào thực tiễn giáo dục. Nguyên nhân được chỉ ra trong phỏng vấn sâu là do rào cản về trình độ ngoại ngữ, áp lực thời gian giảng dạy và thiếu cơ chế khuyến khích công bố quốc tế.

Nhìn chung kết quả đánh giá Bảng 4 cho thấy GV các trường ĐHSP đã có năng lực NCKH khá toàn diện, từ xác định loại hình nghiên cứu, triển khai quy trình nghiên cứu đến hoàn thiện sản phẩm khoa học. Tuy nhiên, để phát triển bền vững và nâng cao chất lượng NCKH, các trường cần chú trọng hơn đến việc xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh, hỗ trợ công bố quốc tế, khuyến khích nghiên cứu cơ bản có giá trị học thuật cao và đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giáo dục. Việc hoàn thiện các chính sách quản lý, bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu và tạo môi trường học thuật cởi mở sẽ góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả của hoạt động NCKH trong các trường ĐHSP.

2.2.4. Thực trạng thực hiện đánh giá kết quả NCKH của GV

Bảng 5. Kết quả đánh giá thực trạng đánh giá kết quả NCKH của GV

STT	Đánh giá kết quả NCKH của GV	ĐTB	ĐLC	TH
1	Xác định tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá đề tài NCKH của GV (tính mới, tính khoa học, tính thực tiễn)	3,32	0,54	4
2	Đánh giá thường xuyên tiến trình thực hiện NCKH	3,25	0,57	5
3	Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu số lượng, khối lượng sản phẩm nghiên cứu	3,22	0,58	6
4	Đánh giá kết quả sản phẩm NCKH (chất lượng, giá trị khoa học, giá trị thực tiễn)	3,50	0,48	2
5	Thực hiện đánh giá kết quả đề tài bằng phương pháp chuyên gia	3,20	0,59	7
6	Thực hiện đánh giá kết quả đề tài bằng phương pháp hội đồng đánh giá	3,55	0,46	1
7	Thực hiện đánh giá kết quả đề tài bằng sản phẩm công bố hội thảo, tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	3,38	0,52	3
8	Thực hiện đánh giá kết quả đề tài bằng sản phẩm ứng dụng, triển khai	3,18	0,60	8
ĐTB chung		3,33		

Bảng 5 cho thấy ý kiến về đánh giá kết quả NCKH của GV tại các trường ĐHSP được thực hiện ở mức “trung bình” cao (ĐTB = 3,33). Đây là tín hiệu tích cực, phản ánh những nỗ lực rõ rệt của các trường ĐHSP trong chuẩn hóa quy trình đánh giá và nâng cao chất lượng sản phẩm NCKH. Hiện nay, hoạt động đánh giá kết quả NCKH của GV đã được tiến hành thường xuyên, có hệ thống, và gắn kết chặt chẽ hơn với các tiêu chí thi đua, công nhận chức danh và đánh giá năng lực GV. Tuy nhiên, vẫn chưa có sự đồng bộ trong thực hiện các

hình thức và tiêu chí đánh giá, nội dung đánh giá tính ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn vẫn còn hạn chế.

Những nội dung có ĐTB và TH cao nhất là “Thực hiện đánh giá kết quả đề tài bằng phương pháp hội đồng đánh giá” (ĐTB = 3,55) và “Đánh giá kết quả sản phẩm NCKH” (ĐTB = 3,50) được đánh giá thực hiện khá hiệu quả. Đây là hai hình thức phổ biến và có tính pháp lý cao, được quy định trong các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Việc tổ chức hội đồng đánh giá được thực hiện nghiêm túc, có quy trình chặt chẽ từ khâu chấm điểm, phản biện, đến nghiệm thu đề tài. Kết quả đánh giá qua hội đồng thường được coi là cơ sở chính để công nhận kết quả nghiên cứu, xét duyệt các danh hiệu, khen thưởng hoặc phục vụ cho các đợt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Ngoài ra, hình thức “Đánh giá qua sản phẩm công bố khoa học” (ĐTB = 3,38) cũng đang được đẩy mạnh, phù hợp với xu hướng quốc tế hóa hoạt động nghiên cứu. Nhiều trường ĐHSP đã đưa chỉ tiêu công bố bài báo trong tạp chí uy tín vào tiêu chí đánh giá GV, góp phần thúc đẩy văn hóa công bố và nâng cao uy tín học thuật của nhà trường.

Tuy nhiên, các nội dung có ĐTB và TH thấp hơn như “Xác định tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá” (ĐTB = 3,32), “Đánh giá thường xuyên tiến trình thực hiện” (ĐTB = 3,25), “Đánh giá khối lượng sản phẩm” (ĐTB = 3,22), “Đánh giá bằng phương pháp chuyên gia” (ĐTB=3,20) và “Đánh giá bằng sản phẩm ứng dụng” (ĐTB = 3,18). Đây là những khâu đòi hỏi sự đầu tư về thời gian, nguồn lực và chuyên môn đánh giá sâu, nhưng trong thực tế vẫn còn bị xem nhẹ. Việc xác định tiêu chí đánh giá đôi khi chưa thống nhất giữa các cấp quản lý hoặc giữa các loại hình đề tài, dẫn đến sự thiếu nhất quán trong quá trình chấm điểm. Việc theo dõi tiến trình thực hiện đề tài phần lớn dừng lại ở báo cáo tiến độ, trong khi hoạt động giám sát, hỗ trợ, phản hồi thường xuyên cho GV còn hạn chế. Hình thức đánh giá bằng chuyên gia độc lập mới chỉ áp dụng ở một số đề tài trọng điểm, chưa trở thành thông lệ phổ biến do khó khăn về kinh phí và thiếu nguồn chuyên gia am hiểu sâu từng lĩnh vực. Đặc biệt, hình thức đánh giá qua sản phẩm ứng dụng vẫn còn yếu, vì phần lớn các đề tài mang tính hàn lâm, lý luận, trong khi việc chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giáo dục hoặc cộng đồng còn ít.

Nhìn chung, kết quả thống kê, phân tích đã phản ánh một bức tranh tương đối tích cực về hoạt động đánh giá kết quả NCKH của GV các trường ĐHSP. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả toàn diện, các trường ĐHSP cần tiếp tục hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá đề tài NCKH theo hướng định lượng, tăng cường sự tham gia của chuyên gia độc lập, đa dạng hóa hình thức đánh giá và đặc biệt chú trọng đến việc theo dõi tiến trình thực hiện cũng như khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu. Việc phát triển một cơ chế đánh giá đa chiều – kết hợp giữa sản phẩm học thuật, công bố quốc tế, giá trị ứng dụng và tác động xã hội – sẽ giúp nâng cao tính khách quan, công bằng và khuyến khích GV hướng đến các nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực hơn cho sự phát triển của giáo dục và cộng đồng.

2.2.5. *Thực trạng điều kiện thực hiện hoạt động NCKH của GV*

Bảng 6. *Kết quả đánh giá thực trạng điều kiện thực hiện NCKH của GV*

STT	Điều kiện thực hiện NCKH của GV	ĐTB	ĐLC	TH
1	Nhận thức, trình độ, năng lực NCKH của GV	3,45	0,50	1
2	Tài liệu chuyên môn phục vụ hoạt động NCKH của GV	3,35	0,54	3
3	Cơ sở vật chất, kĩ thuật và công nghệ	3,18	0,59	5
4	Môi trường nghiên cứu	3,38	0,52	2
5	Phong cách lãnh đạo	3,30	0,53	4
6	Nguồn tài chính cho hoạt động NCKH của GV	3,05	0,63	8
7	Điều kiện phối hợp, hợp tác của các cá nhân, tổ chức, đơn vị, cơ quan chức năng liên quan	3,10	0,61	7
8	Quy chế, quy định, chế độ, chính sách khen thưởng cho hoạt động NCKH của GV	3,12	0,60	6
ĐTB chung		3,24		

Bảng 6 cho thấy các điều kiện thực hiện hoạt động NCKH của GV tại các trường ĐHSP được đánh giá ở mức “trung bình” (ĐTB = 3,24). Trong số các điều kiện được khảo sát, “Nhận thức, trình độ và năng lực NCKH của GV” đạt ĐTB cao nhất (ĐTB = 3,45). Điều này cho thấy đa số GV hiện nay đã có nhận thức đúng, có trình độ và phương pháp nghiên cứu cơ bản, có khả năng xây dựng và triển khai đề tài độc lập hoặc tham gia các nhóm nghiên cứu. Kết quả này phù hợp với xu hướng nâng cao trình độ chuyên môn và yêu cầu bắt buộc về năng lực nghiên cứu trong các chương trình đào tạo sau đại học của khối sư phạm. Bên cạnh đó, “Môi trường nghiên cứu” (ĐTB = 3,38) và “Phong cách lãnh đạo” (ĐTB = 3,30) cũng được đánh giá ở TH cao, phản ánh sự quan tâm của các cấp quản lí trong việc tạo môi trường, động lực cho GV tham gia nghiên cứu, tổ chức các hội thảo khoa học và diễn đàn trao đổi học thuật.

Nhóm các yếu tố thuộc điều kiện vật chất và tài chính vẫn còn hạn chế. “Cơ sở vật chất, kĩ thuật và công nghệ” (ĐTB = 3,18) cùng với “Nguồn tài chính cho hoạt động NCKH” (ĐTB = 3,05) được đánh giá ở TH thấp nhất. Nhiều GV và CBQL cho biết các thiết bị, phương tiện phục vụ nghiên cứu còn thiếu và lạc hậu, đặc biệt là ở các ngành khoa học cơ bản, tâm lí học thực nghiệm hoặc công nghệ giáo dục. Việc tiếp cận các phần mềm chuyên dụng và cơ sở dữ liệu quốc tế vẫn gặp khó khăn do hạn chế về bản quyền và kinh phí. Bên cạnh đó, kinh phí phân bổ cho nghiên cứu ở cấp trường còn thấp, trong khi thủ tục hành chính để xin kinh phí hoặc quyết toán đề tài còn phức tạp, làm giảm động lực nghiên cứu của GV.

Một số điều kiện khác như “Tài liệu chuyên môn phục vụ hoạt động NCKH của GV” (ĐTB=3,35), “quy chế - chính sách khen thưởng cho hoạt động NCKH của GV” (ĐTB=3,12) và “Điều kiện phối hợp, hợp tác nghiên cứu của các cá nhân, tổ chức, đơn vị, cơ quan chức năng liên quan” (ĐTB = 3,10) được đánh giá ở mức khá thấp. Mặc dù hệ thống thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu học thuật và kho tài nguyên số đã được xây dựng tại nhiều trường ĐHSP, song vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu truy cập tài liệu quốc tế của GV. Các quy chế và chính sách khuyến khích nghiên cứu còn mang tính khái quát, ít gắn trực tiếp với quyền lợi vật

chất hoặc cơ hội thăng tiến nghề nghiệp. Hoạt động hợp tác nghiên cứu với các trường phổ thông, viện nghiên cứu, và tổ chức ngoài nhà trường tuy đã có nhưng chưa thực sự thường xuyên, thiếu cơ chế phối hợp bền vững và chia sẻ nguồn lực nghiên cứu.

Tổng thể, kết quả Bảng 6 phản ánh thực trạng các trường ĐHSP đã có nền tảng khá vững chắc về đội ngũ GV và môi trường học thuật để phát triển hoạt động NCKH, song vẫn cần tiếp tục hoàn thiện các điều kiện bảo đảm mang tính vật chất và cơ chế. Để cải thiện, các trường cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị nghiên cứu, mở rộng hợp tác quốc tế và xây dựng cơ chế tài chính linh hoạt hơn. Đồng thời, cần hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích và khen thưởng, coi đây là công cụ thúc đẩy mạnh mẽ văn hóa nghiên cứu trong nhà trường. Khi các điều kiện này được đảm bảo đồng bộ, hoạt động NCKH của GV không chỉ phát triển về số lượng mà còn nâng cao rõ rệt về chất lượng, tính ứng dụng và giá trị đóng góp cho sự đổi mới giáo dục.

3. Kết luận

Hoạt động NCKH là một trong hai chức năng nghề nghiệp của GV trường ĐHSP, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới GDĐH, hoạt động NCKH có những yêu cầu đổi mới về mục tiêu, nội dung, phương thức, đánh giá và các điều kiện thực hiện NCKH. Trên cơ sở những đặc điểm của hoạt động NCKH của GV trường ĐHSP trong bối cảnh đổi mới giáo dục, nghiên cứu đã khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động NCKH của GV các trường ĐHSP. Nghiên cứu đã mô tả số liệu thống kê theo ĐTB, ĐLC và TH, từ đó có những phân tích, nhận định và đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong nhận thức về mục tiêu hoạt động NCKH của GV, nội dung NCKH, phương thức NCKH, đánh giá kết quả NCKH và các điều kiện thực hiện hoạt động NCKH của GV trường ĐHSP. Nghiên cứu là cơ sở thực tiễn khoa học để đề xuất các giải pháp tổ chức hoạt động NCKH của GV đảm bảo chất lượng NCKH và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bui, T. H., Vo, V. T., Nguyen, D. A. T., & Tran, H. N. (2016). Năng lực tổ chức và triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học địa phương thuộc vùng Nam Bộ [The capacity in organizing and implementing scientific research activities of faculty at the local universities in the South of Vietnam]. *Journal of Science, An Giang University*, 9(1), 19-25.
- Government. (2022). *Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/05/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030* [Decision No. 569/QĐ-TTg dated May 11, 2022 of the Prime Minister on Promulgating the Strategy for Science, Technology and Innovation Development to 2030]. <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205759&type=1&tagid=324>

- Nguyen, T. T. L. (2019). *Vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay* [The role of science and technology in developing high-quality human resources in Ho Chi Minh City at present] [Doctoral Thesis in Philosophy, Vietnam National University Ho Chi Minh City].
- Nguyen, H. M. (2024). *Vận dụng phương pháp định lượng và định tính trong nghiên cứu* [Applying quantitative and qualitative methods in research]. Social Sciences Publishing House.
- Nguyen, T. K. O. (2021). *Vai trò của khoa học và công nghệ hiện đại đối với việc phát huy nguồn lực con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam* [The role of modern science and technology in promoting traditional Vietnamese national ethical values in the current period] [Doctoral Thesis in Philosophy, University of Social Sciences and Humanities - VNU Hanoi].
- Nguyen, V. K., & Tran, T. H. (2025). Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trường đại học sư phạm trong bối cảnh đổi mới giáo dục [Scientific research activities of lecturers at the University of Education in the context of educational innovation]. *Vietnam Journal of Education*, 25(5), 209-215.
- Political Bureau. (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo* [Resolution No. 71-NQ/TW of The Politburo on breakthroughs in education and training development]. <https://moet.gov.vn/tin-tuc/nganh-giao-duc-thuc-hien-nghi-quyet-71-nq-tw-ve-dot-pha-phat-trien-giao-duc-va-dao-tao/toan-van-nghi-quyet-so-71-nq-tw-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-giao-duc-va-dao-tao.html>
- Tran, D. B., & Phung, T. N. (2023). Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ ở các cơ sở giáo dục đại học [Promoting science and technology activities in higher education institutions]. *Journal of Scientific Research and Development, Thanh Do University*, 2(1), 13-23. <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i1.27>

**RESEARCH ACTIVITIES
AMONG LECTURERS AT UNIVERSITIES OF EDUCATION
IN THE CONTEXT OF EDUCATIONAL INNOVATION**

Nguyen Vinh Khuong*, Tran Thi Huong

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

*Corresponding author: Nguyen Vinh Khuong – Email: khuongnv@hcmue.edu.vn

Received: October 04, 2025; Revised: November 17, 2025; Accepted: December 24, 2025

ABSTRACT

In the context of educational innovation, research activities carried out by lecturers at universities of education play an important role in improving the quality of education and training, enhancing scientific output, and strengthening institutional reputation. Using a survey design, this study examines research activities among lecturers at universities of education. The findings show that administrators and lecturers exhibit a generally appropriate, though not yet comprehensive, understanding of the objectives of research. Furthermore, the content, methods, evaluation of research outcomes, and the conditions for conducting these activities are assessed as being implemented at an average level, not reaching the “fairly good” or “good” levels on the 5-point Likert scale.

Keywords: lecturers; research activities; universities of education